

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MÃU B01-XS

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>56.545.268.874</b>	<b>93.379.654.619</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>32.968.571.058</b>	<b>56.119.520.667</b>
1. Tiền	111		32.968.571.058	31.319.520.667
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	24.800.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>5.400.000.000</b>	<b>15.126.245.332</b>
Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	5.400.000.000	15.126.245.332
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>12.977.576.497</b>	<b>14.141.643.597</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3	11.571.126.677	10.798.874.538
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	170.150.000	170.150.000
3. Các khoản phải thu khác	135	V.5a	1.236.299.820	3.172.619.059
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>1.645.355.610</b>	<b>2.316.923.314</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.645.355.610	2.316.923.314
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.553.765.709</b>	<b>5.675.321.709</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	1.526.536.497	4.363.219.225
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.11	2.027.229.212	1.312.102.484
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200= 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>31.428.384.418</b>	<b>33.307.001.894</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>26.907.173</b>	<b>26.907.173</b>
Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	26.907.173	26.907.173
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>30.217.432.817</b>	<b>31.954.869.361</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	11.691.926.386	13.427.771.591
- Nguyên giá	222		33.520.688.092	33.805.665.421
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.828.761.706)	(20.377.893.830)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	18.506.826.913	18.517.436.770
- Nguyên giá	228		19.051.133.000	19.051.133.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(544.306.087)	(533.696.230)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		18.679.518	9.661.000
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>865.948.000</b>	<b>865.948.000</b>
Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	865.948.000	865.948.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>318.096.428</b>	<b>459.277.360</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	318.096.428	459.277.360
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>87.973.653.292</b>	<b>126.686.656.513</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

**MẪU B01-XS**

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>42.429.944.196</b>	<b>37.053.456.513</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>42.138.288.126</b>	<b>36.761.800.443</b>
1. Phải trả người bán	312		13.991.960	-
2. Người mua trả tiền trước	313		89.727.915	22.541.017
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	29.231.577.588	25.326.828.209
4. Phải trả người lao động	315		10.233.884.160	7.929.959.225
5. Chi phí phải trả	316		-	65.000.000
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	680.049.908	411.969.329
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.13	1.889.056.595	3.005.502.663
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>291.656.070</b>	<b>291.656.070</b>
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		291.656.070	291.656.070
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>45.543.709.096</b>	<b>89.633.200.000</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>45.543.709.096</b>	<b>89.633.200.000</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		89.633.200.000	89.633.200.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(44.089.490.904)	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>87.973.653.292</b>	<b>126.686.656.513</b>

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp	V. 15	29.284.449.845	32.445.886.400
2. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết	V. 15	32.367.890.000	34.779.860.000
3. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng	V. 15	2.331.817.630	1.929.336.799

**Đỗ Hải Bình**  
Người lập biểu

**Nguyễn Thị Thúy Ngân**  
Kế toán trưởng



**Trần Văn Điềm**  
Phó Giám đốc  
Đắk Lắk, ngày 29/01/2026

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2025

**MẪU B02-XS**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
<b>1. Doanh thu (01 = 01.1 + 01.2)</b>	<b>01</b>	<b>VI.1</b>	<b>674.950.312.384</b>	<b>595.070.506.956</b>
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số:	01.1		674.805.273.565	594.954.857.409
1.1.1. Xổ số truyền thống	01.1.1		636.302.554.522	563.508.118.182
1.1.2. Xổ số cào	01.1.2		8.463.636.357	5.818.181.813
1.1.3. Xổ số bóc	01.1.3		15.455.509.090	13.798.083.635
1.1.4. Xổ số lô tô	01.1.4		14.583.573.596	11.830.473.779
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2		145.038.819	115.649.547
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu (02=02.1+02.2)</b>	<b>02</b>		<b>88.018.079.510</b>	<b>77.602.807.825</b>
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số:	02.1	<b>VI.2</b>	88.018.079.510	77.602.807.825
2.1.1. Xổ số truyền thống	02.1.1		82.995.985.360	73.501.058.882
2.1.2. Xổ số cào	02.1.2		1.103.952.569	758.893.275
2.1.3. Xổ số bóc	02.1.3		2.015.935.973	1.799.750.035
2.1.4. Xổ số lô tô	02.1.4		1.902.205.608	1.543.105.633
2.2. Giảm trừ doanh thu khác	02.2		-	-
<b>3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>VI.3</b>	<b>586.932.232.874</b>	<b>517.467.699.131</b>
3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1		586.787.194.055	517.352.049.584
3.1.1. Xổ số truyền thống	10.1.1		553.306.569.162	490.007.059.300
3.1.2. Xổ số cào	10.1.2		7.359.683.788	5.059.288.538
3.1.3. Xổ số bóc	10.1.3		13.439.573.117	11.998.333.600
3.1.4. Xổ số lô tô	10.1.4		12.681.367.988	10.287.368.146
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2		145.038.819	115.649.547
<b>4. Chi phí kinh doanh (11 = 11.1 + 11.2)</b>	<b>11</b>	<b>VI.4</b>	<b>578.841.430.345</b>	<b>459.296.180.906</b>
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		578.841.430.345	459.296.180.906
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		452.728.248.400	348.011.692.800
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		126.113.181.945	111.284.488.106
4.2. Giá vốn hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2		-	-
<b>5. Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>8.090.802.529</b>	<b>58.171.518.225</b>
5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số (20.1 = 10.1 - 11.1)	20.1		7.945.763.710	58.055.868.678
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác (20.2 = 10.2 - 11.2)	20.2		145.038.819	115.649.547

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)**

Năm 2025

**MẪU B02-XS**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	321.756.007	1.220.577.983
7. Chi phí tài chính *	22	VI.6	575.858.630	165.821.765
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		575.858.630	165.821.765
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	51.828.035.680	50.396.075.310
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>(43.991.335.774)</b>	<b>8.830.199.133</b>
11. Thu nhập khác	31		-	106.013.302
12. Chi phí khác	32		98.155.130	12.402.424
<b>13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(98.155.130)</b>	<b>93.610.878</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(44.089.490.904)</b>	<b>8.923.810.011</b>
15. Chi phí thuế TN doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	-	1.886.042.586
16. Chi phí thuế TN doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>(44.089.490.904)</b>	<b>7.037.767.425</b>

**Đỗ Hải Bình**  
Người lập biểu

**Nguyễn Thị Thúy Ngân**  
Kế toán trưởng



**Trần Văn Điềm**  
Phó Giám đốc  
Đắk Lắk, ngày 29/01/2026